TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 18/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 4- 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khánh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang Huyền

2. Ông Phan Tuấn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đào Hồng Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Chu Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 04 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 05/2022/TLST - HNGĐ, ngày 18/01/2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐST - HNGĐ, ngày 08/04/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà M, thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm L, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thi Thúy N trình bày: Tôi kết hôn với anh Nguyễn Văn M vào năm 2018. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến khi tôi sinh con vào năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh M không còn tình cảm với tôi, anh M không có trách nhiệm với vợ và con. Vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi cọ, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 tới nay và đã chấm dứt mọi quan hệ. Đến nay, tôi xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Tôi và anh M có 01 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 31/10/2019. Hiện cháu L đang sinh sống cùng tôi tại thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Khi ly hôn, tôi có nguyện vọng được nuôi

con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tôi yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/ tháng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Hiện tại tôi đang đi làm thuê là bán quần áo thu nhập hàng tháng 4.500.000đ/ tháng.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không có.

Lời khai của bị đơn anh Nguyễn Văn M bày: Tôi kết hôn với chị Nguyễn Thị Thúy N vào năm 2018. Trước khi cưới có được tìm hiểu và lấy nhau tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, từ khi vợ tôi sinh em bé thì vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị N tự ý nhập khẩu con tôi ở thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa mà không hỏi ý kiến của tôi. Tôi và mẹ chị N cũng xảy ra mâu thuẫn, mẹ chị N cũng nói tôi đôi lời, tôi cũng phật ý. Do công việc của tôi phải đi làm nên tôi cũng ít có thời gian đẻ quan tâm đến vợ. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 tới nay và đã chấm dứt mọi quan hệ, tuy nhiên thi thoảng tôi vẫn đi lại để quan tâm vợ con, nhưng chị N không quan tâm gì tới tôi. Đến nay, tôi xác định tình cảm vẫn còn, tôi mong muốn vợ tôi rút đơn để vợ chồng vợ đoàn tụ. Trường hợp chị N cương quyết ly hôn, tôi sẽ đồng ý ly hôn khi chị N để tôi nuôi con chung.

Về con chung: Tôi và chị N có 01 con chung là Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 31/10/2019. Hiện cháu L đang sinh sống cùng chị N tại thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, tôi có nguyện vọng được nuôi con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143, 147, 482 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Điều 357 BLDS; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Cho chị Nguyễn Thi Thúy N được ly hôn anh Nguyễn Văn M

+ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 31/10/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi

khác. Về quyền thăm nom con chung: Anh M được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không có.

+ Về án phí: Chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh M phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con sung công quỹ Nhà nước.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, do đó vụ án không tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn anh Nguyễn Văn M có hộ khẩu thường trú tại xóm Lưu Quang 2, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên nên việc Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thi Thúy N và anh Nguyễn Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân nhân thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên theo quy định pháp luật nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Phía chị N xác định nguyên nhân do anh M không còn tình cảm với chị, anh M không có trách nhiệm với vợ và con. Vợ chồng nhiều lần xảy ra cãi cọ, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 tới nay và đã chấm dứt mọi quan hệ. Phía anh M xác định do công việc của anh phải đi làm nên tôi cũng ít có thời gian đẻ quan tâm đến vợ. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 tới nay và đã chấm dứt mọi quan hệ. Nay chị N xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa giải quyết cho ly hôn, phía anh M xác định vẫn còn tình cảm và không nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy giữa chị N và anh M đã mâu thuẫn trầm trọng, anh chị đã sống ly thân không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó xét đề nghị xin ly hôn của chị N là có căn cứ cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị của chị N, cho chị Nguyễn Thi Thúy N được ly hôn anh Nguyễn Văn M là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết cả chị N và anh M đều xác định vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 31/10/2019. Quá trình giải quyết chị N có nguyện vọng nuôi con chung khi vợ chồng ly hôn. Phía anh M không đồng ý ly hôn, trường hợp Tòa giải quyết cho vợ chồng ly hôn, anh M có nguyện vọng nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy rằng cháu L hiện đang sinh sống cùng mẹ tại thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa, hiện tại cháu L còn nhỏ, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 2.000.000đ/ tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng hiện tại anh M hiện đang làm tại gia đình, thu nhập không cụ thể, nên cần buộc anh M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng một tháng lương cơ bản (1.490.000đ) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. Về quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung: Anh M được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Quá trình giải quyết cả chị N và anh M xác định không có tái sản chung, không có tài sản cho vay và không vay nợ ai và không ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định nộp ngân sách nhà nước. Anh M phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con sung công quỹ Nhà nước.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị N, anh M được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 143, 147, 482 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thúy N, cho chị N được ly hôn anh Nguyễn Văn M .

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 31/10/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là 1.490.000đ/tháng (một triệu bốn trăm chín mươi nghìn

đồng) cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác.

Về quyền thăm nom con chung: Anh M được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

3. Về tài sản, nợ chung, công sức đóng góp: Không có.

4. Về án phí. Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003854 ngày 18/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Anh M phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con vào ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thì hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị N, anh M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- T/ báo cho UBND xã Minh Tiến;
- Lưu hồ sơ + VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN DUY KHÁNH